

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

Số: 692/BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 18/10/2017

**BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2017
(Báo cáo riêng)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 463 434 793 052	2 356 905 929 516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82 707 712 618	50 981 654 199
1. Tiền	111	V.01	33 880 523 121	11 968 131 369
2. Các khoản tương đương tiền	112		48 827 189 497	39 013 522 830
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	376 730 515 362	1 427 005 190 482
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		376 730 515 362	1 427 005 190 482
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		962 263 323 761	790 146 513 883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		934 757 907 751	516 046 567 861
2. Trả trước cho người bán	132		14 770 681 782	194 133 819 213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 734 734 228	79 966 126 809
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35 959 677 437	87 228 856 900
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35 959 677 437	87 228 856 900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 773 563 874	1 543 714 052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		986 060 125	1 529 954 713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4 787 503 749	13 759 339

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5 462 212 847 020	5 250 594 668 051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 012 071 709 849	799 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		212 138 884 955	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3 803 092 734 179	4 022 175 719 167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3 801 912 926 025	4 020 881 248 160
– Nguyên giá	222		12 155 590 533 811	12 148 994 309 630
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 353 677 607 786)	(8 128 113 061 470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 179 808 154	1 294 471 007
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(349 029 903)	(234 367 050)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		423 773 374 839	190 719 208 176
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		423 773 374 839	190 719 208 176
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182 039 200 000	235 839 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32 679 200 000	26 479 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			60 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41 235 828 153	1 927 715 814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	41 235 828 153	1 927 715 814
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6 925 647 640 072	7 607 500 597 567

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 616 283 483 821	2 280 531 555 036
I. Nợ ngắn hạn	310		199 874 800 583	671 263 762 165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 719 598 975	18 568 997 082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 771 774 443	1 758 448 904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	87 646 974 934	122 595 926 914
4. Phải trả người lao động	314		20 390 767 778	33 698 586 341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17 566 608 888	25 527 301 691
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	53 843 613 756	2 954 388 458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			461 428 186 083
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 935 461 809	4 731 926 692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 416 408 683 238	1 609 267 792 871
1. Phải trả người bán dài hạn	331		84 257 944 086	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 332 150 739 152	1 609 267 792 871
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 309 364 156 251	5 326 969 042 531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 309 364 156 251	5 326 969 042 531

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70 292 248 841	67 787 710 660
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5 826 085 354)-	7 331 138 455
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		48 908 364 497	20 480 114 976
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		971 989 628 267	1 007 370 078 440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		845 324 423 717	535 454 564 938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126 665 204 550	471 915 513 502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		6 925 647 640 072	7 607 500 597 567

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	370 724 684 373	439 704 968 743	1 156 749 286 479	956 423 832 607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		370 724 684 373	439 704 968 743	1 156 749 286 479	956 423 832 607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	200 900 464 616	183 259 395 227	575 471 819 801	498 641 827 806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		169 824 219 757	256 445 573 516	581 277 466 678	457 782 004 801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 765 344 138	10 753 776 280	85 482 952 601	63 129 566 872
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 190 995 805	55 846 049 885	86 414 289 407	403 394 010 512
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 190 995 805	17 465 709 911	27 657 971 670	51 165 153 041
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 053 168 591	11 761 450 192	36 865 090 862	36 553 863 629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		158 345 399 499	199 591 849 719	543 481 039 010	80 963 697 532
12. Thu nhập khác	31					295 805 236
13. Chi phí khác	32		18 181 819		18 181 819	210 193 668
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(18 181 819)		(18 181 819)	85 611 568
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		158 327 217 680	199 591 849 719	543 462 857 191	81 049 309 100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	31 662 013 130	16 209 861 820	106 927 793 862	16 209 861 820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		126 665 204 550	183 381 987 899	436 535 063 329	64 839 447 280
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HỒNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất điện |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất điện |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| Công ty cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	423 909 574	131 121 257
- Tiền gửi ngân hàng	33 456 613 547	11 837 010 112
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	48 827 189 497	39 013 522 830
Cộng	82 707 712 618	50 981 654 199

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						

- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	336 730 515 362	336 730 515 362	1 185 085 841 987	1 185 085 841 987
- Tiền gửi có kỳ hạn	336 730 515 362	336 730 515 362	1 185 085 841 987	1 185 085 841 987
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	40 000 000 000	40 000 000 000	301 919 348 495	301 919 348 495
- Tiền gửi có kỳ hạn	40 000 000 000	40 000 000 000	301 919 348 495	301 919 348 495
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	175 839 200 000		175 839 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32 679 200 000		32 679 200 000	26 479 200 000		26 479 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	934 757 907 751	516 046 567 861
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12 734 734 228		79 966 126 809	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		79 966 126 809	
- Phải thu khác	12 734 772 367			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	12 734 734 228		79 966 126 809	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	34 015 007 229		85 977 921 078	
- Công cụ, dụng cụ	506 482 893		317 236 208	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 438 187 315		933 699 614	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	35 959 677 437		87 228 856 900	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại				

thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	(7 272 728)			
- XDCB	409 906 085 358		190 719 208 176	
- Sửa chữa	13 874 562 209			
Cộng	423 773 374 839		190 719 208 176	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 000 459 198 938	4 055 558 987 940	55 136 159 362	37 586 082 883		253 880 507	12 148 994 309 630
- Mua trong kỳ		2 744 960 000	2 504 538 181	223 016 000			5 472 514 181
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							

- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	8 000 459 198 938	4 058 303 947 940	57 640 697 543	37 809 098 883		253 880 507	12 154 466 823 811
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 180 409 440 832	3 875 697 504 994	38 820 625 240	32 931 609 897		253 880 507	8 128 113 061 470
- Khấu hao trong năm	131 624 541 199	76 409 812 558	9 068 771 671	7 644 032 122			224 747 157 550
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4 312 033 982 031	3 952 107 317 552	47 889 396 911	40 575 642 019		253 880 507	8 352 860 219 020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 820 049 758 106	179 861 482 946	16 315 534 122	4 654 472 986			4 020 881 248 160
- Tại ngày cuối kỳ	3 688 425 216 907	106 196 630 388	9 751 300 632	(2 766 543 136)			3 801 606 604 791

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-------------------------------	--------------	-----------

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
--	--	--

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	986 060 125	1 529 954 713
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	986 060 125	1 529 954 713
b) Dài hạn	41 149 028 611	1 927 715 814
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	41 149 028 611	1 927 715 814
Cộng	42 135 088 736	3 457 670 527

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			286 600 000 000	748 028 186 083	461 428 186 083	461 428 186 083
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 332 150 739 152	1 332 150 739 152	197 608 882 612	474 725 936 331	1 609 267 792 871	1 609 267 792 871
Cộng	1 332 150 739 152	1 332 150 739 152	484 208 882 612	1 222 754 122 414	2 070 695 978 954	2 070 695 978 954

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 719 598 975	206 624 440	18 568 997 082	1 299 246 887
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	84 257 944 086	84 257 944 086		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
--	---------	----------------------	-------------------------	---------

a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1 494 616 471	33 284 286 834	34 778 903 305	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97 793 396 630	106 927 793 862	158 985 580 405	45 735 610 087
- Thuế thu nhập cá nhân	33 571 300	3 578 479 510	3 290 029 635	322 021 175
- Thuế tài nguyên	9 594 251 673	206 018 980 219	191 913 278 761	23 699 953 131
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		209 249 608	58 631 207	150 618 401
- Các loại thuế khác		3 956 817 614	3 956 817 614	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13 680 090 840	50 805 847 120	46 747 165 820	17 738 772 140
Cộng	122 595 926 914	404 781 454 767	439 730 406 747	87 646 974 934
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			4 787 503 749	4 787 503 749
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			4 787 503 749	4 787 503 749

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17 566 608 888	25 527 301 691
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	17 566 608 888	25 527 301 691

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	53 843 613 756	2 954 388 458
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53 843 613 756	2 954 388 458
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	53 843 613 756	2 954 388 458

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi		

trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ
sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước													
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			67 787 710 660		7 331 138 455	1 007 370 078 440					20 480 114 976	5 326 969 042 531
- Tăng vốn trong năm nay				2 504 538 181									2 504 538 181
- Lãi trong năm nay							1 117 891 652 111						1 117 891 652 111
- Tăng khác						50 512 856 844						30 932 787 702	81 445 644 546
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							1 258 958 901 826						1 258 958 901 826
- Giảm khác						63 670 080 653						2 504 538 181	66 174 618 834
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			70 292 248 841		(5 826 085 354)	866 302 828 725					48 908 364 497	5 203 677 356 709

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	48 908 364 497	20 480 114 976
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 145 262 048 490	952 248 928 247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11 487 237 989	4 174 904 360
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	1 156 749 286 479	956 423 832 607
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	567 653 236 749	495 746 430 839
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8 636 363	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7 896 746 231	2 895 396 967
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	575 558 619 343	498 641 827 806

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68 794 367 382	51 787 295 147
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11 071 303 040	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5 617 282 179	11 342 271 725
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	85 482 952 601	63 129 566 872

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27 657 971 670	51 165 153 041
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	58 756 317 737	352 228 857 471
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	86 414 289 407	403 394 010 512

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		295 454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		350 691
Cộng		295 805 236

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18 181 819	210 193 668
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	18 181 819	210 193 668

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36 865 090 862	36 534 247 850
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	36 865 090 862	36 534 247 850
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 544 641 270	4 233 412 744
- Chi phí nhân công	58 283 606 173	59 829 236 876
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	224 683 992 152	265 276 342 165
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 574 469 573	5 908 097 127
- Chi phí khác bằng tiền	312 429 188 443	200 911 434 749
Cộng	604 515 897 611	536 158 523 661

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106 927 793 862	16 209 861 820

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

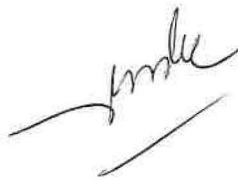
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUANG

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIỆM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
 Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q3_2017

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm nay	LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	543.462.857.191	81.049.309.100
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ	2	225.325.318.174	265.587.141.072
- Các khoản dự phòng	3	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	30.290.024.961	351.743.827.472
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-79.847.488.603	-707.402.983
- Chi phí lãi vay	6	27.657.971.670	51.165.153.041
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	746.871.531.365	748.838.027.702
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	-637.262.105.757	286.781.727.613
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	51.269.179.463	2.367.899.691
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	222.271.387.828	-1.019.575.872.817
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-38.677.418.209	13.098.477.314
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-33.218.529.651	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-158.985.580.405	-71.629.029.551
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	708.611.101	9.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-416.985.782.090	-13.369.687.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-264.008.706.355	-53.479.157.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-76.965.514.057	-169.897.492.431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-29.500.000	278.278.409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-135.584.536.278	-734.422.447.015

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm nay	LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.377.610.598.567	985.617.739.062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-6.200.000.000	-198.219.348.495
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.643.498.849	12.604.870.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.209.474.547.081	-104.038.399.873
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	174.160.998.916	161.919.024.693
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-771.100.781.223	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-316.800.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-913.739.782.307	161.919.024.693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31.726.058.419	4.401.467.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.981.654.199	75.933.038.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	70	82.707.712.618	80.334.506.199

NGƯỜI LẬP

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ngày...Tháng...Năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Văn Quang